CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(HỢP NHẤT)

QUÍ II/2017

(Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017)

Nơi gửi : .....

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số dư cuối ngày 30/06/2017	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**	**449,306,469,845**	**428,816,441,836**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5,754,388,022**	**11,755,145,743**
1. Tiền	111	5,754,388,022	11,755,145,743
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**253,500,000,000**	**220,500,000,000**
1.Chứng khoán kinh doanh	121	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	253,500,000,000	220,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**111,293,694,235**	**99,839,550,138**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	39,508,783,086	42,829,269,797
2. Trả trước cho người bán	132	10,979,975,532	7,789,135,062
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134	0	0
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	61,335,114,198	49,751,323,860
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	-530,178,581	-530,178,581
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139	0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**	**75,168,956,731**	**92,844,724,033**
1. Hàng tồn kho	141	75,168,956,731	92,844,724,033
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**3,589,430,857**	**3,877,021,922**
1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151	3,589,430,857	3,500,548,641
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	0	376,473,281
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	0	0
B. Tài sản dài hạn	**200**	**203,765,735,843**	**177,151,745,922**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**0**	**1,812,146,841**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	0	1,812,146,841
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	0	0
II. Tài sản cố định	**220**	**145,688,044,902**	**156,231,236,845**

1. TSCĐ hữu hình	221	142,480,354,502	152,562,125,877
- Nguyên giá	222	322,189,259,036	320,930,826,988
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-179,708,904,534	-168,368,701,111
2. TSCĐ thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	0	0
3. TSCĐ vô hình	227	3,207,690,400	3,669,110,968
- Nguyên giá	228	5,598,424,330	6,029,344,330
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-2,390,733,930	-2,360,233,362
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**0**	**0**
- Nguyên giá	231	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**249,072,728**	**404,586,325**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	249,072,728	404,586,325
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**11,664,838,971**	**11,664,838,971**
1. Đầu tư vào công ty con	251	11,664,838,971	11,664,838,971
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2,000,000,000	2,000,000,000
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1,192,413,670	1,192,413,670
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-3,192,413,670	-3,192,413,670
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**46,163,779,242**	**7,038,936,940**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	41,845,733,942	7,038,936,940
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4. Tài sản dàn hạn khác	268	4,318,045,300	0
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**	**653,072,205,688**	**605,968,187,758**
C. Nợ phải trả	**300**	**217,796,117,305**	**192,933,835,041**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**124,846,481,078**	**149,447,038,912**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14,256,159,638	14,342,383,595
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	31,687,470,324	31,987,148,036
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17,436,296,644	21,059,565,756
4. Phải trả người lao động	314	36,986,911,735	39,996,153,610
5. Chi phí phải trả	315	5,658,593,126	5,443,086,508
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	10,445,273,387	18,854,137,010
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5,932,539,099	16,952,756,259
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	260,028,850	260,028,850
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2,183,208,275	551,779,288
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0
II. Nợ dài hạn	**330**	**92,949,636,227**	**43,486,796,129**

1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	40,266,829,077	40,895,436,823
7. Phải trả dài hạn khác	337	2,182,807,150	2,591,359,306
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	50,500,000,000	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
D. Vốn chủ sở hữu	**400**	**435,276,088,383**	**413,034,352,717**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**435,276,088,383**	**413,034,352,717**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	408,000,000,000	408,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	408,000,000,000	408,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	10,455,585,625	4,344,723,840
9. Quỹ dự phòng tài chính	419	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16,820,502,758	689,628,877
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a	-2,960,398,530	-2,876,294,431
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	19,780,901,288	3,565,923,308
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	653,072,205,688	605,968,187,758

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Người Lập Biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Phúc An	Nguyễn Thành Trung	Nguyễn Hữu Phước

M.S.D.N: 1400101394 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP

CÔNG TY CP XÂY LẮP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Quí II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.Doanh thu bán hàng và CCDV	01	147,037,567,929	96,358,206,262	296,414,714,645	199,105,497,470
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02	44,723,636	282,586,364	45,247,272	289,836,686
3.Doanh thu thuần BH&CCDV	10	**146,992,844,293**	**96,075,619,898**	**296,369,467,373**	**198,815,660,784**
4.Giá vốn hàng bán	11	104,034,894,438	70,945,189,355	213,873,489,024	144,170,962,737
5.Lợi nhuận gộp BH và CCDV	20	**42,957,949,855**	**25,130,430,543**	**82,495,978,349**	**54,644,698,047**
6.Doanh thu HĐ tài chính	21	1,847,644,545	2,435,837,635	2,423,585,243	3,851,015,899
7.Chi phí tài chính	22	1,059,203,067	94,182,766	1,908,605,253	170,349,833
- Trong đó : Chi phí lãi vay		111,156,553	90,706,766	173,917,151	12,275,402
8.Chi phí bán hàng	23	11,519,729,843	8,291,592,553	22,708,828,195	16,008,129,717
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	10,403,739,593	10,623,880,867	26,815,855,249	24,698,243,044
10.Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	**21,822,921,897**	**8,556,611,992**	**33,486,274,895**	**17,618,991,352**
11.Thu nhập khác	31	**1,948,059,762**	**1,468,630,746**	**6,174,897,213**	**2,496,679,166**
12.Chi phí khác	32	132,478,184	53,491,283	2,814,450,551	116,830,149
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	**1,815,581,578**	**1,415,139,463**	**3,360,446,662**	**2,379,849,017**
14.Tổng lợi nhuận trước thuế	50	**23,638,503,475**	**9,971,751,455**	**36,846,721,557**	**19,998,840,369**
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4,713,973,952	2,025,126,913	7,454,757,797	4,080,564,684
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	**0**	0
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	**18,924,529,523**	**7,946,624,542**	**29,391,963,760**	**15,918,275,685**
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	**464**		**720**	
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71				

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Phúc An	Nguyễn Thành Trung	Nguyễn Hữu Phước

M.S.D.N: 1400101399 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP

CTY CP XÂY LẮP & VLXD ĐỒNG THÁP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÍ II NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	174,268,006,297	74,986,439,503
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-55,915,972,522	-29,490,690,142
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-30,848,291,139	-19,231,367,749
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-173,917,151	-12,275,402
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-2,546,123,191	-1,503,158,429
6. Tiền thu khác từ họat động kinh doanh	06	196,353,436,677	65,314,669,320
7. Tiền chi khác cho họat động kinh doanh	07	-283,001,709,265	-91,750,716,049
Lưu chuyển tiền thuần từ họat động kinh doanh	**20**	**-1,864,570,294**	**-1,687,098,948**
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-2,596,514,000	-5,958,347,047
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	279,000,182	-172,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-56,500,000,000	-5,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23,500,000,000	9,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,930,483	8,269,486
Lưu chuyển tiền thuần từ họat động đầu tư	**30**	**-35,315,583,335**	**-2,122,804,834**
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	183,801,371,361	6,200,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-151,563,635,453	-8,022,832,426
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-1,058,340,000	-1,058,340,000
Lưu chuyển tiền thuần từ họat động tài chính	**40**	**31,179,395,908**	**-2,881,172,426**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**-6,000,757,721**	**-6,691,076,208**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**11,755,145,743**	8,978,273,587
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5,754,388,022**	**2,287,197,379**

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Phúc An	Nguyễn Thành Trung	Nguyễn Hữu Phước

M.S.D.N: 1400101996 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP

CÔNG TY CP XÂY LẮP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/04/2017 đến hết ngày 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công Ty Cổ Phần Xây Lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp được thành lập theo quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 và theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp: 1400101396 cấp lần đầu ngày 09/07/2010 và đăng ký thay dổi lần thứ 5 ngày 07/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 386.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc:

Trụ sở chính: số 03, Tôn Đức Thắng, phường 1, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp.

Các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Xây dựng, Xí nghiệp Cơ Khí, Xí nghiệp đầu tư và kinh doanh nhà đất.
- Nhà máy Bê tông
- Chi nhánh Trung tâm thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng BMC-ĐT
- Cửa hàng VLXD Cao Lãnh, Cửa hàng VLXD Trần Quốc Toản, Cửa hàng VLXD Xẻo Vạt, Cửa hàng VLXD Sa Đéc.
- Ban Quản lý dự án Khu công nghiệp.

3. Các Công ty con và Công ty liên kết:

Công ty Cổ Phần Tư Vấn Thiết Kế XD BMC Đồng Tháp

- Địa chỉ : Số 166, đường Nguyễn Trãi, phường 2, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: Lập dự án đầu tư; Khảo sát, Thiết kế xây dựng .

- Vốn điều lệ : : 4.000.000.000 đồng

- Vốn góp của Công ty mẹ : 564.821.849 đồng (điều chỉnh giảm 2.152.178.151 đồng do đánh giá lại thực hiện Cổ phần hóa)

Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp

- Địa chỉ : Số 57, đường Trương Hán Siêu , phường Mỹ Phú TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: kinh doanh vận tải hàng hoá đường thuỷ, đường bộ và mua bán vật liệu xây dựng.

- Vốn điều lệ : : 18.000.000.000 đồng

- Vốn góp của Công ty mẹ : 11.100.017.122 đồng (điều chỉnh tăng 1.919.517.122 do đánh giá lại thực hiện Cổ phần hóa

Công ty TNHH Bóng đá : vốn góp 2.000.000.000 đồng

4. Ngành nghề kinh doanh :

Khai thác cát, san lấp mặt bằng, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, công cộng và dân dụng, kinh doanh hàng hóa, VLXD, vận tải hàng hóa, VLXD, trang trí nội thất, kinh doanh bất động sản, với quyền sở hữu hoặc đi thuê, cơ khí sửa chữa và đóng mới phương tiện thủy, đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh gỗ các loại, thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng.

II.NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm (Riêng năm 2017 bắt đầu từ 11/11/2016 đến 31/12/2017)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. **Chế độ kế toán áp dụng :** Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. **Hình thức kế toán áp dụng :** Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong năm tài chính hiện hành

2. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

+ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá gốc

+ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Nhập trước xuất trước

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

3. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác:**

Các khoản phải thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có đủ điều kiện chắc chắn sẽ thu được một lượng tiền trong tương lai dựa trên bằng chứng đáng tin cậy.

4. **Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định**

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào sử dụng như: lãi tiền vay đầu tư cho TSCĐ, chi phí vận chuyển và bốc dở, chi phí lắp đặt chạy thử, lệ phí trước bạ…Các chi phí chi ra để nâng cấp TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ đó. Các chi phí sửa chữa TSCĐ được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí SXKD trong kỳ.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao TSCĐ được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định theo Thông tư

45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm TSCĐ tại Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	:	10 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	:	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	:	5 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	:	4 - 7 năm

5. Ghi nhận các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để thanh toán và các khoản nợ phải trả đó phải được xác định một cách đáng tin cậy.

6. Ghi nhận chi phí tiền lương

Quỹ lương từ 01/4/2017 đến 30/06/2017 được tạm tính như sau:

Lợi nhuận chưa lương x 51%+(36.000.000 đ/người/tháng*3 người)*3 tháng

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Doanh thu thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn GTGT đã lập.

8. Thuế

- Thuế giá trị gia tăng: Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, mức thuế suất 10% và quyền sử dụng đất là hàng hóa không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp : Áp dụng mức thuế suất 20%

9. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	Diễn giải	Số dư cuối Quý II	So dư đầu năm
1	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**5,754,388,022**	**11,755,145,743**
a	Tiền mặt tại quỹ	1,305,648,470	4,614,193,017
b	Tiền gửi ngân hàng	4,448,739,552	7,140,952,726
	- Tại Vietinbank Đồng Tháp	3,663,080,996	6,908,114,773
	- Tại BIDV Đồng Tháp	225,964,249	2,264,271
	- Tại BIDV Đồng Tháp (P.GD Mỹ An)	425,150,038	171,338,241
	- Tại Sacombank Đồng Tháp	91,251,571	35,417,038
	- Tại Ngân hàng Phương Nam Đồng Tháp	0	13,496,030
	- Tại Pgbank Đồng Tháp	1,019,615	5,606,525
	- Tại Agribank H.Cao Lãnh, Đồng Tháp	42,273,083	4,715,848
2	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**253,500,000,000**	**220,500,000,000**
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	253,500,000,000	220,500,000,000
3	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**111,293,694,235**	**99,839,550,138**
a	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	39,508,783,086	42,829,269,797
b	Trả trước cho người bán	10,979,975,532	7,789,135,062
c	Phải thu ngắn hạn khác	61,335,114,198	49,751,323,860
	+ Phải thu ngắn hạn khác	60,073,158,443	47,813,761,885
	+ Phải trả và phải nộp ngắn hạn khác	0	0
	+ Nợ tạm ứng	1,261,955,755	1,937,561,975
d	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-530,178,581	-530,178,581
4	**Hàng tồn kho**	**75,168,956,731**	**92,844,724,033**
a	Nguyên liệu, vật liệu	12,163,254,131	13,154,569,683
b	Công cụ, dụng cụ	0	0
c	Chi phí SXKD dở dang	14,471,382,314	12,025,694,511
d	Thành phẩm	4,171,941,448	3,905,057,196
e	Hàng hoá	44,362,378,838	63,759,402,643
f	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
5	**Tài sản ngắn hạn khác**	**3,589,430,857**	**3,877,021,922**
a	Chi phí trả trước ngắn hạn	3,589,430,857	3,500,548,641
b	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	0	376,473,281
	(Thuế GTGT nộp thừa)	0	0
6	**Các khoản phải thu dài hạn**	**0**	**1,812,146,841**
	- Các khoản ký quỹ ký cược	0	1,812,146,841
7	**Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang**	**249,072,728**	**404,586,325**
	- HM vĩa hè cây xanh KCN TQT	66,045,455	0
	- Nhánh rẽ trung thế Ctr NM xử lý nước thải	183,027,273	404,586,325
8	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**11,664,838,971**	**11,664,838,971**
a	Đầu tư vào Công ty con	11,664,838,971	11,664,838,971
	- Cty CP Vận tải BMC ĐT	11,100,017,122	11,100,017,122
	- Cty CP Tư vấn Thiết kế XD BMC ĐT	564,821,849	564,821,849

b	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	**2,000,000,000**	**2,000,000,000**
	- Cty TNHH Bóng đá	2,000,000,000	2,000,000,000
c	Đầu tư dài hạn khác	**1,192,413,670**	**1,192,413,670**
	- Công ty CP Docimexco	1,192,413,670	1,192,413,670
d	Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	**-3,192,413,670**	**-3,192,413,670**
	- Cty TNHH Bóng đá	-2,000,000,000	-2,000,000,000
	- Công ty CP Docimexco	-1,192,413,670	-1,192,413,670
9	**Tài sản dài hạn khác**	**46,163,779,242**	**7,038,936,940**
	- Chi phí trả trước dài hạn	41,845,733,942	7,038,936,940
	- Tài sản dài hạn khác	4,318,045,300	0
10	**Nợ ngắn hạn**	**124,846,481,078**	**149,447,038,912**
a	Phải trả người bán ngắn hạn	14,256,159,638	14,342,383,595
b	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31,687,470,324	31,987,148,036
c	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	17,436,296,644	21,059,565,756
d	Phải trả người lao động	36,986,911,735	39,996,153,610
e	Chi phí phải trả	5,658,593,126	5,443,086,508
	- Trích trước chi phí cho thuê KCN TQT đã xác định	5,093,625,976	5,230,099,152
	doanh thu trong năm 2009, tương ứng với doanh thu	0	0
	từ năm 2015 đến năm 2036 : 22 năm)	0	0
	- Lãi vay và chi phí phải trả	0	0
	- Chi phí phải trả khác	289,971,150	0
	- Trích trước chi phí thuê mặt bằng CHSĐ, CHCL	274,996,000	32,195,253
	- Chi phí thuê salan + cần cẩu số 30		87,500,001
	- Trích trước chi phí hoa hồng bán SPBT	0	93,292,102
f	Phải trả ngắn hạn khác	10,445,273,387	18,854,137,010
g	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	5,932,539,099	16,952,756,259
	- BIDV Đồng Tháp	5,932,539,099	16,952,756,259
h	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,183,208,275	551,779,288
i	Dự phòng phải trả ngắn hạn	260,028,850	260,028,850
11	**Nợ dài hạn**	**92,949,636,227**	**43,486,796,129**
a	Doanh thu chưa thực hiện	40,266,829,077	40,895,436,823
	Thu trước tiền cho thuê đất KCN	40,266,829,077	40,895,436,823
	- Công ty CP Tô Châu	3,212,729,185	3,212,729,185
	(Từ 2030 đến 2054 : 23,5 năm)	0	0
	- Doanh thu cho thuê lại quyền sử dụng đất Cty TNHH	268,599,578	0
	- Công ty TNHH LD Nghị Phong	36,785,500,314	37,682,707,638
	(Từ 2016 đến 2058 : 42 năm)		
b	Phải trả dài hạn khác	2,182,807,150	2,591,359,306
	- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	2,182,807,150	2,591,359,306
c	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	50,500,000,000	0
	- Quỹ Đầu tư và Phát triển Đồng Tháp	40,000,000,000	0
	- BIDV Đồng Tháp	10,500,000,000	
	- Argibank H.Cao Lãnh, Đồng Tháp	0	0

12 Tình hình nộp ngân sách

STT	CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu quí II	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối quí II
1	Thuế GTGT	1,374,425,909	8,872,694,537	5,925,438,940	4,321,681,506
2	Thuế thu nhập DN	2,101,059,680	4,411,992,329	2,404,952,788	4,108,099,221
3	Thuế thu nhập CN	178,274,518	459,830,121	460,800,782	177,303,857
4	Thuế tài nguyên	1,767,242,700	10,578,389,300	6,501,945,654	5,843,686,346
5	Tiền thuê đất	2,518,476,448	851,204,551	3,369,680,999	0
6	Thuế đất	0	4,287,792	4,287,792	0
7	Thuế môn bài	0	0	0	0
8	Thuế TN từ CNBĐS	287,250,178	301,981,623	472,417,151	116,814,650
9	Phí môi trường	2,847,932,083	10,261,038,981	10,240,260,000	2,868,711,064
10	Thuế khác	-315,926,375	315,926,375	0	0
11	Tiền cấp quyền khai	2,723,716,010	-1,036,500,505	1,687,215,505	0
	TỔNG CỘNG	**13,482,451,151**	**32,907,641,454**	**31,066,999,611**	**17,436,296,644**

13	**PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN từ 01/04/2017 đến 30/06/2017**	
	- Tổng doanh thu	150,833,272,236
	- Tổng chi phí chưa lương	101,083,446,266
	- Lợi nhuận chưa lương	49,749,825,970
	- Tổng Quỹ lương	**26,111,322,495**
	+ Quỹ lương viên chức quản lý	720,000,000
	+ Quỹ lương người lao động	25,391,322,495
	- Lợi nhuận trước thuế	**23,638,503,475**
	- Lợi nhuận chịu thuế	**23,638,503,475**
	- Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế TNDN	**1,670,132**
	+ Các khoản phạt vi phạm chế độ quản lý NN	1,670,132
	- Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế TNDN	**0**
	- Lợi nhuận chịu thuế năm nay	**23,640,173,607**
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4,713,973,952
	- Tổng lợi nhuận sau thuế	**18,926,199,655**
	+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi người lao động	3,826,042,993
	+ Trích quỹ đầu tư	5,410,861,785
	+ Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	8,075,508,356

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Phúc An	Nguyễn Thành Trung	Nguyễn Hữu Phước

M.S.D.N: 1400101396 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP